

TÁI ĐỊNH VỊ ÁN TREO TRONG CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ: KINH NGHIỆM BẮC ÂU VÀ YÊU CẦU CẢI CÁCH Ở VIỆT NAM

VÕ CÁT TƯỜNG
Công ty luật hợp danh Toàn Cầu Group

Nhận bài ngày 11/12/2025. Sửa chữa xong 19/01/2026. Duyệt đăng 26/01/2026.

Abstract

Suspended sentences are a legal institution that reflects the modern trend toward the humanization and individualization of punishment. While Vietnamese law treats suspended sentences as a conditional exemption from serving a custodial sentence, Nordic countries design suspended sentences and comparable measures on a restorative justice basis, supported by professional probation systems and risk-of-reoffending assessment mechanisms. Through a comparative analysis of criminal policy and legal frameworks on suspended sentences in Viet Nam and selected Nordic jurisdictions, this article highlights fundamental differences in underlying penal philosophies and proposes directions for reforming Vietnamese law to strengthen crime prevention and support social reintegration.

Keywords: Criminal policy, Nordic countries, non-custodial penalties, restorative justice, suspended sentences.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế, việc giảm thiểu áp dụng hình phạt tù giam, mở rộng các biện pháp xử lý không tước tự do đang trở thành xu hướng chủ đạo của chính sách hình sự hiện đại. Án treo với tư cách là một chế định miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện được xem là công cụ quan trọng nhằm cân bằng giữa yêu cầu trừng trị tội phạm và mục tiêu giáo dục, phòng ngừa, tái hòa nhập xã hội của người phạm tội. Tại Việt Nam, án treo đã được ghi nhận và áp dụng rộng rãi trong thực tiễn xét xử. Tuy nhiên, những tranh luận xoay quanh việc áp dụng án treo “dễ dãi” hay “thiếu thống nhất”, cũng như hiệu quả thực tế của chế định này, cho thấy các vấn đề không chỉ nằm ở kỹ thuật lập pháp mà sâu xa hơn là ở định hướng chính sách hình sự chi phối việc thiết kế và vận hành án treo. Trong khi đó, các quốc gia Bắc Âu như Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch và Phần Lan được xem là hình mẫu về tư pháp hình sự nhân đạo, nơi hình phạt tù được sử dụng như biện pháp cuối cùng (*ultima ratio*), còn án treo và các biện pháp thay thế được xây dựng trên nền tảng tư pháp phục hồi và quản trị rủi ro tái phạm [5, tr. 303-328].

Xuất phát từ cách tiếp cận đó, bài viết lựa chọn nghiên cứu án treo dưới góc độ chính sách hình sự so sánh, nhằm làm rõ sự khác biệt về triết lý hình phạt giữa Việt Nam và các nước Bắc Âu, qua đó gợi mở định hướng hoàn thiện pháp luật và thực tiễn áp dụng án treo ở Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Án treo và vai trò trong chính sách hình sự hiện đại

Trong khoa học luật hình sự, án treo tuy có tên gọi khác nhau trong pháp luật các quốc gia – như *suspended sentence* trong các nước theo truyền thống thông luật, *conditional sentence* hoặc *probationary sentence* trong một số hệ thống luật thành văn, hay *conditional imprisonment/conditional sentence* tại các nước Bắc Âu – nhưng về bản chất pháp lý đều có những đặc trưng cốt lõi tương đồng. Theo đó, án treo được hiểu là chế định cho phép Tòa án tuyên hình phạt tù đối với người phạm tội nhưng tạm thời không buộc họ phải chấp hành hình phạt này tại cơ sở giam giữ, với điều kiện người bị

Email: cattuonghd@gmail.com

kết án tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý nhất định trong thời gian thử thách do Tòa án ấn định. Nếu người bị kết án chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ trong thời gian thử thách, hình phạt tù đã tuyên sẽ không được thi hành; ngược lại, trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ hoặc thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án có thể quyết định buộc chấp hành hình phạt tù đã được treo.

Mặc dù cách gọi và kỹ thuật lập pháp có sự khác biệt giữa các quốc gia, song điểm chung của án treo là việc tạm đình chỉ thi hành hình phạt tù nhằm tạo điều kiện cho người phạm tội tiếp tục sinh sống trong cộng đồng dưới sự giám sát của Nhà nước. Đặc biệt, tại các nước Bắc Âu như Thụy Điển, Na Uy, Phần Lan và Đan Mạch, án treo thường được đặt trong hệ thống các biện pháp không tước tự do, gắn với triết lý hình phạt để cao phòng ngừa tái phạm, phục hồi xã hội và trách nhiệm cá nhân, thay vì coi án treo đơn thuần là một ngoại lệ của hình phạt tù. Cách tiếp cận này cho thấy án treo không chỉ là biểu hiện của sự khoan hồng đối với cá nhân người phạm tội, mà còn là công cụ chính sách hình sự có tính chiến lược, hướng tới giảm thiểu giam giữ và nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội phạm trong toàn xã hội.

Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự tại các nước Bắc Âu cho thấy rõ hiệu quả của việc ưu tiên các biện pháp không tước tự do, trong đó có án treo, đối với mục tiêu phòng ngừa tái phạm. Nhiều nghiên cứu và thống kê chính thức chỉ ra rằng các quốc gia này duy trì tỷ lệ tái phạm ở mức thấp đáng kể so với các hệ thống tư pháp hình sự thiên về giam giữ. Cụ thể, tại Na Uy, quốc gia được xem là hình mẫu của tư pháp hình sự phục hồi, tỷ lệ tái phạm trong vòng hai năm sau khi chấp hành án chỉ dao động khoảng 18–20% [4], và sau năm năm ở mức khoảng 25% [7]. Tại Thụy Điển, tỷ lệ tái phạm tuy cao hơn nhưng vẫn được kiểm soát ở mức khoảng 40% [9], thấp hơn đáng kể so với nhiều quốc gia áp dụng rộng rãi hình phạt tù giam ngắn hạn. Các số liệu này cho thấy việc hạn chế sử dụng hình phạt tù, đồng thời mở rộng áp dụng án treo, probation và các biện pháp giám sát cộng đồng gắn với hỗ trợ phục hồi, không những không làm suy giảm hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm mà còn góp phần giảm nguy cơ tái phạm một cách bền vững¹. Chính vì vậy, trong chính sách hình sự Bắc Âu, án treo không bị coi là sự “khoan hồng” mang tính nhân nhượng đối với người phạm tội, mà được nhìn nhận như một lựa chọn chính sách có cơ sở khoa học, nhằm tối ưu hóa hiệu quả phòng ngừa tội phạm, bảo đảm an toàn xã hội và thúc đẩy tái hòa nhập cộng đồng.

2.2. Án treo trong chính sách hình sự Việt Nam

Theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017, 2025) và được cụ thể hóa tại Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, án treo được áp dụng đối với người bị xử phạt tù không quá 03 năm, khi người phạm tội có nhân thân tốt, có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất một tình tiết quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, và xét thấy không cần thiết phải buộc chấp hành hình phạt tù. Theo đó, người được hưởng án treo không phải chấp hành hình phạt tù tại cơ sở giam giữ mà được giao cho cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở quy định mang tính nguyên tắc của Bộ luật Hình sự, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đóng vai trò quan trọng trong việc cụ thể hóa các điều kiện, tiêu chí và trình tự áp dụng án treo, qua đó góp phần thống nhất nhận thức và thực tiễn xét xử của các Tòa án, hạn chế tình trạng áp dụng tùy nghi hoặc không đồng đều giữa các địa phương.

Theo khảo sát và tìm hiểu của chúng tôi, trong khoảng 10 năm (2010 – 2020) trở lại đây, tỷ lệ bị cáo được hưởng án treo được hạn chế áp dụng so với những năm trước đó; đặc biệt là từ năm 2014, sau khi Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP được ban hành và có hiệu lực. Năm 2018, tỷ lệ các bị cáo được hưởng án treo chiếm khoảng 28% người bị kết án; năm 2023 tỷ lệ đó vào khoảng 20%-22% và năm 2020 đến nay tỷ lệ người được hưởng án treo khoảng 16%-18%. Việc áp dụng án treo cũng không đồng đều giữa các địa phương, có Tòa án áp dụng chỉ trên 10%; nhưng cũng có Tòa án áp dụng trên 30% số người bị kết án.

Kết quả xét xử phúc thẩm cho thấy, số bản án sơ thẩm bị sửa từ phạt tù chuyển sang cho hưởng án

1) Michael Tonry (2014), *The Oxford Handbook of Crime and Criminal Justice*, Oxford University Press, Oxford. Nguồn: <https://academic.oup.com/edited-volume/36323>.

treo thường cao gấp 3 đến 4 lần số bản án sơ thẩm bị sửa từ án treo sang phạt tù. Như vậy, có thể nói, các Tòa án cấp sơ thẩm khá e ngại trong áp dụng án treo; nhiều bị cáo đáng lẽ có thể được hưởng án treo, nhưng Tòa án đã không mạnh dạn quyết định điều đó.

Mặc dù án treo được áp dụng khá phổ biến, song cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam vẫn thể hiện rõ dấu ấn của tư duy coi hình phạt tù là trung tâm. Án treo được nhìn nhận như một ngoại lệ của hình phạt tù, chỉ được áp dụng khi có đủ điều kiện chặt chẽ và chủ yếu dựa trên đánh giá định tính của Tòa án. Điều này thể hiện ở việc nhấn mạnh các tiêu chí như “nhân thân tốt”, “không cần thiết phải cách ly khỏi xã hội” – những khái niệm mang tính mở, phụ thuộc nhiều vào nhận định chủ quan của người áp dụng pháp luật. Trong khi đó, các yếu tố như nguy cơ tái phạm, nhu cầu hỗ trợ phục hồi hay điều kiện xã hội cụ thể của người phạm tội chưa được xem xét một cách hệ thống. Chính vì vậy, thực tiễn áp dụng án treo vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định, thể hiện ở ba nhóm vấn đề chính. Trước hết, quy định và thực tiễn xét xử chủ yếu dựa trên đánh giá định tính về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ mà chưa hình thành một hệ thống tiêu chí định lượng rõ ràng. Điều này khiến việc quyết định cho hưởng án treo phụ thuộc nhiều vào nhận định chủ quan của người xét xử, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong áp dụng giữa các tòa án, thậm chí trong những trường hợp tương tự nhau. Thứ hai, cơ chế giám sát và hỗ trợ người được hưởng án treo trong thời gian thử thách còn hạn chế cả về pháp lý lẫn tổ chức thực hiện. Hiện nay, pháp luật giao trách nhiệm giám sát chủ yếu cho chính quyền cơ sở và gia đình người được hưởng án treo, trong khi hệ thống quản chế chuyên nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ phục hồi khả năng tái hòa nhập xã hội chưa được thiết lập đầy đủ, dẫn đến việc theo dõi, hỗ trợ thực hiện nghĩa vụ trong thời kỳ thử thách mang tính hình thức hơn là mang tính hiệu quả phòng ngừa. Thứ ba, các quy định pháp luật hiện hành về án treo chưa hai chiều hóa giữa chính sách khoan hồng và phòng ngừa rủi ro tái phạm, tức là vẫn thiên về việc giảm nhẹ hình phạt hơn là phân loại, đánh giá nguy cơ đối với từng đối tượng cụ thể. Điều này khiến án treo đôi khi được áp dụng mà không gắn với kế hoạch giám sát và phục hồi rõ ràng, làm giảm hiệu quả phòng ngừa tái phạm mà chính sách hình sự mong muốn đạt được. Những hạn chế nêu trên cho thấy cần thiết phải hoàn thiện kỹ thuật lập pháp và cơ chế tổ chức thi hành án treo, chuyển từ tiếp cận mang tính ngoại lệ sang tiếp cận dựa trên tiêu chí khoa học và hệ thống quản lý rủi ro, nhằm gia tăng hiệu quả phòng ngừa và tái hòa nhập xã hội.

2.3. Án treo và các biện pháp tương đương trong chính sách hình sự các nước Bắc Âu

Chính sách hình sự của các quốc gia Bắc Âu phản ánh rõ nét sự chuyển dịch mang tính hệ hình trong triết lý hình phạt hiện đại, từ mô hình lấy trừng trị và cách ly người phạm tội làm trung tâm sang mô hình đề cao phục hồi, phòng ngừa và tái hòa nhập xã hội. Sự dịch chuyển này gắn liền với những phát triển của tội phạm học hiện đại, theo đó hình phạt không chỉ nhằm đáp trả hành vi phạm tội trong quá khứ mà còn hướng tới quản trị nguy cơ tái phạm trong tương lai và khôi phục các quan hệ xã hội bị tổn hại. Trong cách tiếp cận này, con người được nhìn nhận không chỉ là đối tượng của quyền lực trừng phạt, mà còn là chủ thể có khả năng thay đổi nếu được đặt trong môi trường xã hội phù hợp. Do đó, hình phạt tù không còn giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chế tài, mà được giới hạn như biện pháp cuối cùng (*ultima ratio*), chỉ áp dụng khi các biện pháp ít xâm phạm hơn không thể đạt được mục tiêu bảo vệ xã hội [2]. Trên nền tảng triết lý đó, án treo và probation trong pháp luật Bắc Âu không bị nhìn nhận như những “hình phạt nhẹ” hay biểu hiện của sự khoan dung đơn thuần, mà được thiết kế như các biện pháp can thiệp có điều kiện, dựa trên những đánh giá khoa học về nguy cơ tái phạm, nhu cầu phục hồi và khả năng tự cải tạo của người phạm tội. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng việc cho phép người phạm tội tiếp tục sinh sống trong cộng đồng, dưới sự giám sát và hỗ trợ có cấu trúc, vừa hạn chế các tác động tiêu cực của giam giữ ngắn hạn, vừa nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội phạm trong dài hạn, qua đó góp phần củng cố tính bền vững của chính sách hình sự nhân đạo [1, tr. 107–194].

Tại các quốc gia Bắc Âu như Thụy Điển, Phần Lan và Na Uy, án treo không được thiết kế như một quyết định đơn lẻ mang tính khoan hồng của Tòa án, mà được tích hợp trong hệ thống quản chế chuyên nghiệp do các cơ quan thi hành án ngoài trại giam đảm nhiệm. Sau khi Tòa án tuyên án treo, người bị kết án được chuyển giao cho cơ quan quản chế quốc gia, nơi tiến hành đánh giá toàn diện về

nhân thân, hoàn cảnh xã hội, tiền sử phạm tội, tình trạng tâm lý và nguy cơ tái phạm, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch cải tạo cá thể hóa phù hợp với từng trường hợp cụ thể [6, tr. 18–36].

Người được hưởng án treo không chỉ chịu sự giám sát về mặt pháp lý, mà còn được tiếp cận các chương trình can thiệp mang tính phục hồi, bao gồm tư vấn tâm lý, điều trị nghiện, đào tạo nghề và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng. Các nghiên cứu về mô hình quản chế Bắc Âu cho thấy việc kết hợp giữa giám sát có điều kiện và hỗ trợ xã hội có cấu trúc giúp giảm đáng kể nguy cơ tái phạm, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực của hình phạt tù giam ngắn hạn [8]. Điểm nổi bật của chính sách hình sự Bắc Âu nằm ở nguyên tắc cá thể hóa biện pháp xử lý, theo đó nội dung và mức độ can thiệp đối với người phạm tội được quyết định chủ yếu dựa trên đánh giá chuyên môn và bằng chứng khoa học, thay vì dựa trên cảm nhận chủ quan của chủ thể xét xử [1, tr. 107–194].

2.4. So sánh chính sách hình sự về án treo giữa Việt Nam và các nước Bắc Âu

So sánh pháp luật cho thấy sự khác biệt mang tính cốt lõi giữa Việt Nam và các quốc gia Bắc Âu không nằm ở hình thức pháp lý của án treo, mà nằm ở triết lý chính sách hình sự chi phối việc thiết kế, áp dụng và tổ chức thực thi chế định này. Trong pháp luật hình sự Việt Nam, án treo về cơ bản vẫn được đặt trong khuôn khổ của hình phạt tù, được hiểu như một ngoại lệ có điều kiện của việc chấp hành hình phạt tù, và việc áp dụng chủ yếu nhằm thể hiện chính sách khoan hồng đối với người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Cách tiếp cận này khiến trọng tâm của án treo vẫn nghiêng về đánh giá hành vi phạm tội trong quá khứ và nhân thân theo nghĩa truyền thống, trong khi các cơ chế can thiệp sau xét xử còn hạn chế.

Ngược lại, tại các quốc gia Bắc Âu, án treo được nhìn nhận như một lựa chọn chính sách độc lập trong hệ thống các biện pháp xử lý hình sự không tước tự do, tách khỏi tư duy coi hình phạt tù là trung tâm. Việc áp dụng án treo không chỉ dựa trên tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, mà còn dựa trên đánh giá khoa học về nguy cơ tái phạm, nhu cầu phục hồi và khả năng tái hòa nhập xã hội của từng cá nhân người phạm tội. Trên cơ sở đó, án treo được gắn chặt với các chương trình quản chế, hỗ trợ và giám sát có cấu trúc, nhằm quản lý rủi ro và thúc đẩy sự thay đổi hành vi trong cộng đồng. Chính sự khác biệt về triết lý và cách thức vận hành này lý giải vì sao, mặc dù cùng sử dụng chế định án treo, hiệu quả phòng ngừa tội phạm, mức độ tái phạm và sự chấp nhận xã hội đối với án treo lại có sự khác biệt đáng kể giữa các hệ thống pháp luật. Ở các nước Bắc Âu, án treo được xã hội nhìn nhận như một biện pháp xử lý nghiêm túc và hiệu quả; trong khi đó, tại Việt Nam, án treo vẫn dễ bị hiểu như sự “nhẹ tay” của Tòa án, làm suy giảm niềm tin của công chúng vào hiệu lực răn đe của pháp luật hình sự.

Sự khác biệt nêu trên bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa mang tính cấu trúc, thể hiện trên cả ba bình diện lập pháp, tổ chức thi hành và nhận thức xã hội. Về lập pháp, pháp luật hình sự Việt Nam vẫn đặt án treo trong khuôn khổ hình phạt tù, coi đây là một chế định phụ thuộc, mang tính ngoại lệ của việc chấp hành hình phạt tù và được áp dụng trên cơ sở các điều kiện chặt chẽ nhằm hạn chế phạm vi sử dụng. Cách tiếp cận này phản ánh tư duy lập pháp coi hình phạt tù là trung tâm của hệ thống chế tài, trong khi các biện pháp không tước tự do chỉ giữ vai trò bổ trợ. Trái lại, pháp luật các nước Bắc Âu thiết kế án treo như một lựa chọn chính sách độc lập, nằm trong tổng thể các biện pháp xử lý hình sự không tước tự do, thể hiện rõ định hướng giảm giam giữ và ưu tiên phục hồi xã hội [8].

Về tổ chức thi hành, mô hình án treo tại Việt Nam chủ yếu dựa vào cơ chế giám sát hành chính của chính quyền địa phương và gia đình, trong khi thiếu vắng một hệ thống quản chế chuyên nghiệp có đủ năng lực đánh giá rủi ro, xây dựng kế hoạch cải tạo cá thể hóa và cung cấp các chương trình hỗ trợ sau xét xử. Nhiều nghiên cứu cho rằng việc thiếu cơ chế thi hành mang tính chuyên môn khiến án treo dễ trở thành một quyết định “hình thức”, làm suy giảm hiệu quả phòng ngừa tái phạm [6, tr. 18–36]. Ngược lại, tại các quốc gia Bắc Âu, án treo gắn liền với các cơ quan quản chế chuyên trách, đóng vai trò trung tâm trong việc quản lý hành vi phạm tội dựa trên bằng chứng khoa học và can thiệp phục hồi có cấu trúc [1, tr. 107–194].

Ở bình diện nhận thức xã hội, án treo tại Việt Nam vẫn thường bị đồng nhất với sự khoan hồng hoặc “xử nhẹ”, từ đó làm nảy sinh tâm lý nghi ngại về tính công bằng và hiệu lực răn đe của pháp luật hình sự. Các nghiên cứu về văn hóa hình phạt chỉ ra rằng trong những xã hội có mức độ tin cậy xã hội thấp, các biện pháp không tước tự do thường khó được chấp nhận như những hình thức xử lý nghiêm túc

[3]. Ngược lại, tại các nước Bắc Âu – nơi chính sách hình sự được xây dựng trên nền tảng minh bạch và niềm tin xã hội cao – án treo được nhìn nhận như một công cụ quản trị tội phạm hiệu quả, hướng tới lợi ích dài hạn của cộng đồng thay vì sự trừng phạt mang tính biểu tượng [8].

2.5. Kiến nghị hoàn thiện

Những phân tích so sánh trên cho thấy rằng, mặc dù án treo tồn tại trong cả pháp luật hình sự Việt Nam và các quốc gia Bắc Âu, song sự khác biệt về hiệu quả áp dụng không xuất phát từ bản thân chế định, mà chủ yếu bắt nguồn từ triết lý chính sách hình sự, cách thức thiết kế pháp luật và cơ chế tổ chức thực thi. Việc tiếp cận án treo như một ngoại lệ của hình phạt tù, cùng với cơ chế thi hành còn mang tính hành chính và nhận thức xã hội chưa thống nhất, đã làm hạn chế đáng kể vai trò của án treo như một công cụ phòng ngừa tái phạm và tái hòa nhập xã hội trong thực tiễn Việt Nam. Trong bối cảnh yêu cầu cải cách tư pháp và xu hướng quốc tế ngày càng đề cao các biện pháp không tước tự do, việc xem xét hoàn thiện chế định án treo theo hướng hiện đại, thực chất và dựa trên bằng chứng khoa học trở thành một đòi hỏi mang tính tất yếu. Từ đó, có thể rút ra một số kiến nghị trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trong pháp luật hình sự Việt Nam.

2.5.1. Về lập pháp, cần xem xét điều chỉnh cách tiếp cận án treo trong Bộ luật Hình sự theo hướng làm rõ bản chất của án treo là biện pháp xử lý hình sự không tước tự do có điều kiện, thay vì chỉ coi đây là một ngoại lệ của hình phạt tù. Cụ thể, trong dài hạn, có thể nghiên cứu tách án treo ra khỏi chương quy định về hình phạt tù, hoặc bổ sung quy định mang tính nguyên tắc khẳng định mục tiêu của án treo là phòng ngừa tái phạm và hỗ trợ tái hòa nhập xã hội. Đồng thời, cần hoàn thiện các tiêu chí áp dụng án treo theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào đánh giá định tính, từng bước đưa vào các yếu tố đánh giá nguy cơ tái phạm và khả năng tự cải tạo làm căn cứ cho quyết định của Tòa án.

2.5.2. Về tổ chức thi hành, cần xây dựng cơ chế quản chế chuyên nghiệp đối với người được hưởng án treo. Trước mắt, có thể thí điểm mô hình cán bộ quản chế chuyên trách trong hệ thống thi hành án hình sự, có nhiệm vụ đánh giá, giám sát và hỗ trợ người chấp hành án treo theo kế hoạch cá thể hóa. Về lâu dài, cần nghiên cứu hình thành một hệ thống quản chế độc lập hoặc bán chuyên trách, được đào tạo bài bản về tâm lý học, công tác xã hội và quản lý rủi ro, nhằm bảo đảm án treo được thực thi như một biện pháp can thiệp thực chất chứ không chỉ là sự miễn chấp hành hình phạt tù trên danh nghĩa.

2.5.3. Về nhận thức xã hội, cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông pháp luật có định hướng, làm rõ rằng án treo không đồng nghĩa với “không bị xử lý”, mà là hình thức xử lý nghiêm khắc có điều kiện, gắn với nghĩa vụ, giám sát và nguy cơ buộc chấp hành hình phạt tù nếu vi phạm. Việc công khai hóa các tiêu chí áp dụng và kết quả thực hiện án treo sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch, từ đó củng cố niềm tin xã hội đối với chế định này.

3. Kết luận

So sánh cho thấy án treo không đơn thuần là một chế định kỹ thuật, mà phản ánh triết lý chính sách hình sự của mỗi hệ thống pháp luật. Kinh nghiệm Bắc Âu khẳng định hiệu quả của án treo phụ thuộc vào việc coi đây là công cụ phục hồi và quản lý rủi ro, được bảo đảm bằng cơ chế thi hành chuyên nghiệp và sự chấp nhận xã hội. Trong khi đó, cách tiếp cận còn nặng về tư duy hình phạt tù ở Việt Nam đã hạn chế vai trò thực chất của án treo. Vì vậy, việc tái định vị án treo trong chính sách hình sự là cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa tái phạm và thúc đẩy tái hòa nhập xã hội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bottoms, A. E. (2003). *Theoretical reflections on the evaluation of a penal policy initiative*. In R. Hood, L. Zedner, & A. Ashworth (Eds.), *The Criminological Foundations of Penal Policy: Essays in Honour of Roger Hood* (pp. 107–194). Oxford University Press. Oxford, UK.
- [2] Duff, R.A. (2001). *Punishment, Communication, and Community*. Oxford University Press.
- [3] Garland, D. (2001). *The culture of control: Crime and social order in contemporary society*. Oxford University Press. Oxford, UK.
- [4] Kriminalomsorgen (2019), *Recidivism among persons released from prison in Norway 2015- 2018*. Oslo. Nguồn: <https://www.kriminalomsorgen.no/getfile.php/4789870.823>.